

CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

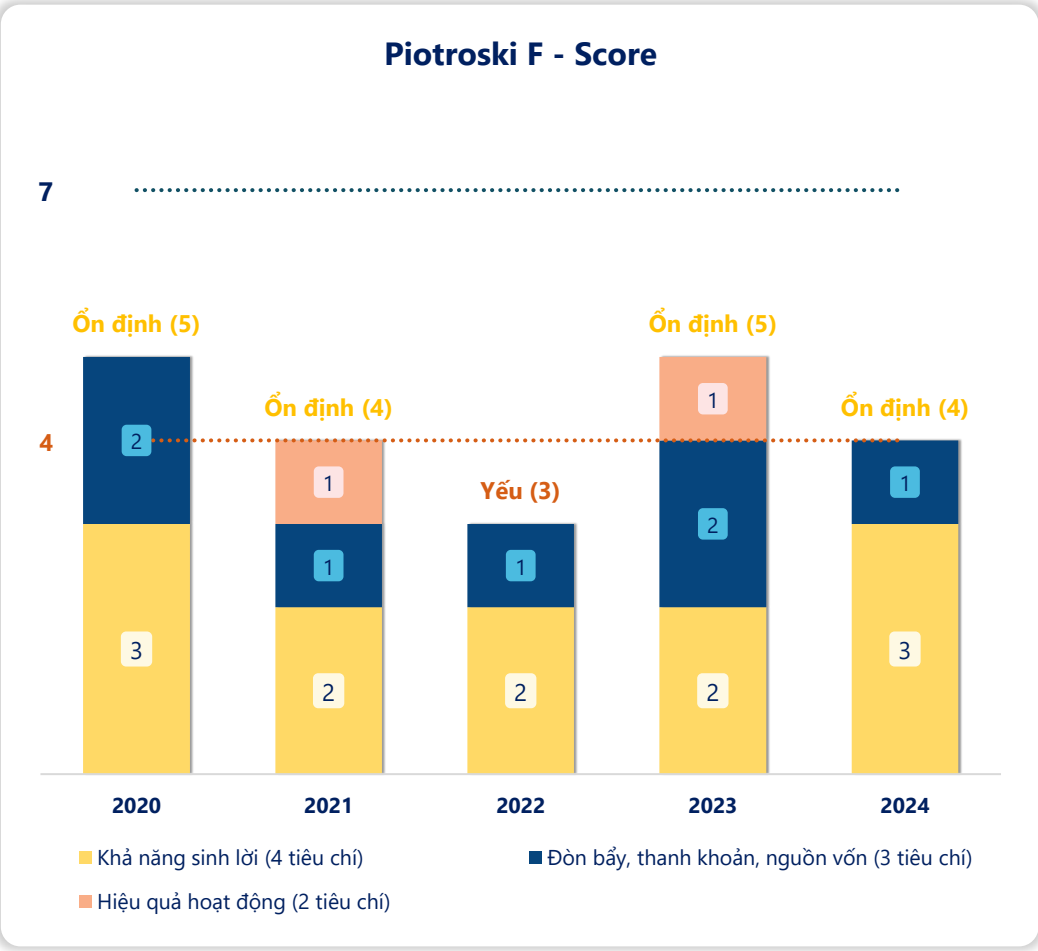
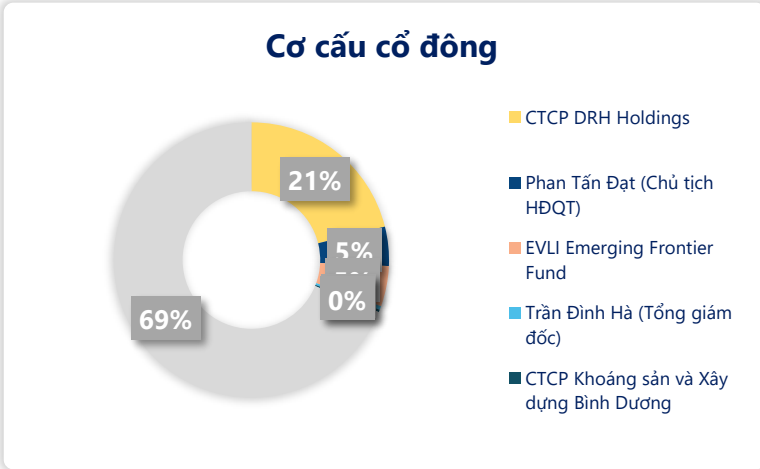
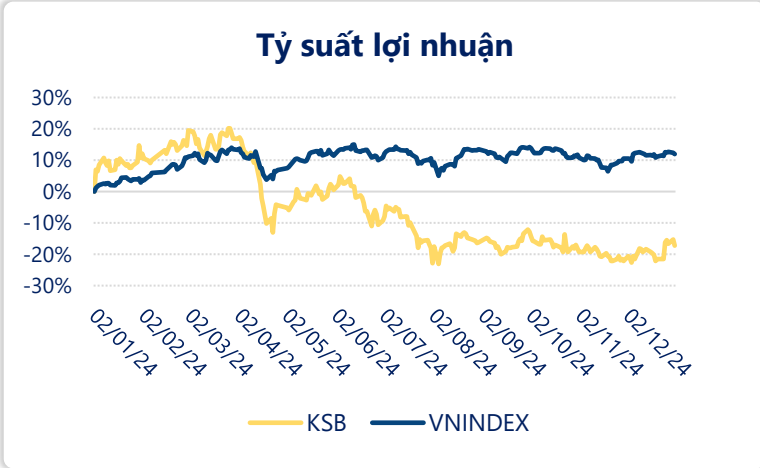
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	-0.5%	-11.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
401	YoY
tỷ VNĐ	▼ 128
	▼ 24.1%

LN sau thuế	2024
53.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 20.8
	▼ 28.2%

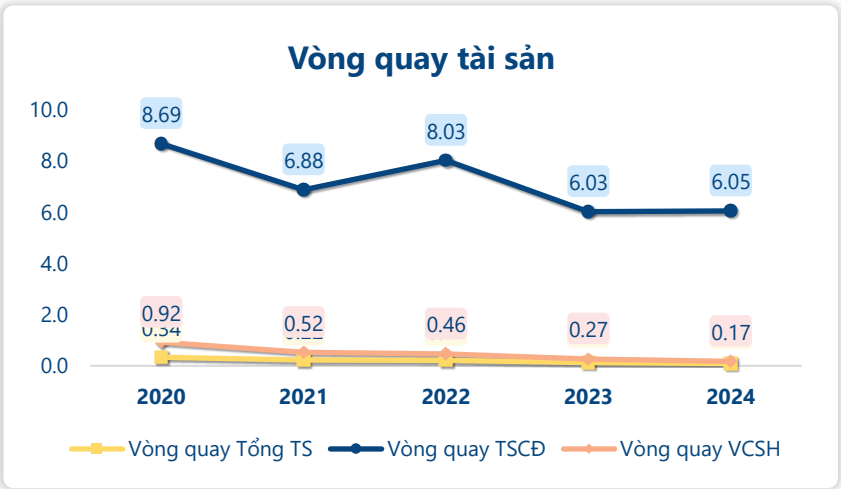
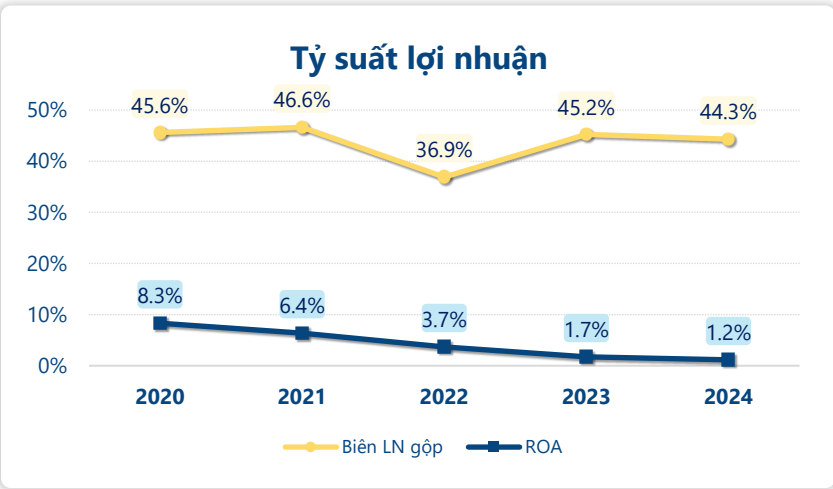
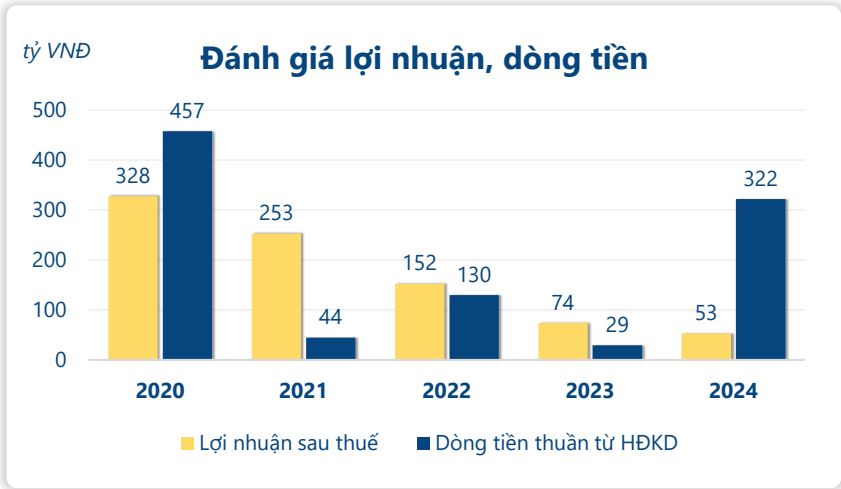


Năm 2024, F-Score của **KSB** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

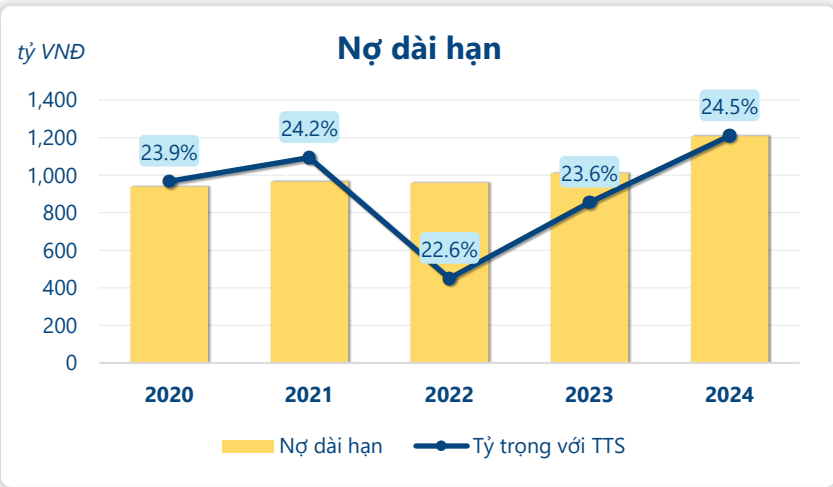
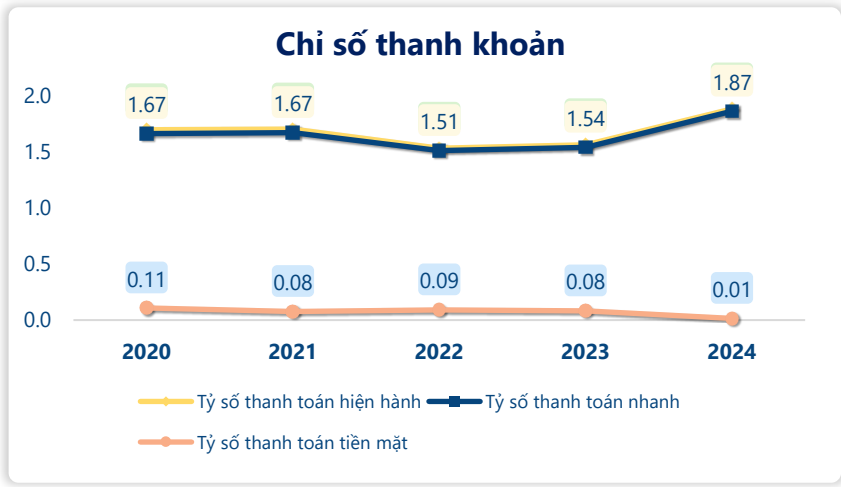
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KSB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,927	4,277	15.2%
Tài sản ngắn hạn	2,014	1,985	1.4%
Tiền và tương đương tiền	15.8	104	-84.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.36	0	
Phải thu ngắn hạn	1,945	1,839	5.8%
Hàng tồn kho	21.5	28.5	-24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	22.5	13.3	70.0%
Tài sản dài hạn	2,914	2,292	27.1%
Phải thu dài hạn	1,067	1,078	-1.0%
Tài sản cố định	53.9	78.6	-31.4%
Bất động sản đầu tư	111	119	-7.0%
Tài sản dở dang	895	432	107%
Đầu tư tài chính dài hạn	577	344	67.5%
Tài sản dài hạn khác	185	207	-10.8%
Lợi thế thương mại	25.0	32.1	-22.2%
Nợ phải trả	2,277	2,279	-0.1%
Nợ ngắn hạn	1,068	1,268	-15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	510	770	-33.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.8	23.5	35.1%
Nợ dài hạn	1,208	1,011	19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	529	400	32.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,651	1,998	32.7%
Vốn chủ sở hữu	2,651	1,998	32.7%
Vốn điều lệ	1,148	766	49.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,322	884	859	529	401
Giá vốn hàng bán	719	472	542	290	224
Lợi nhuận gộp	603	412	317	239	178
Doanh thu HĐTC	63.0	103	93.9	79.7	122
Chi phí TC	101	94.6	135	161	142
Chi phí lãi vay	99.0	94.6	135	161	141
LN trong công ty LKLD	-4.34	-5.26	-2.21	9.82	34.2
Chi phí bán hàng	88.9	55.0	40.3	13.0	14.4
Chi phí QLDN	73.1	61.7	52.9	50.4	56.6
LN thuần từ HĐKD	398	298	180	105	122
Lợi nhuận khác	3.59	2.96	3.77	0.72	-38.0
LN trước thuế	402	301	184	105	83.7
Lợi nhuận sau thuế	328	253	152	73.8	53.0
LNST của CĐ cty mẹ	328	253	152	73.8	53.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	457	44.2	130	29.0	322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-170	-173	-496	-96.7	-887
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-275	71.0	395	49.2	477
Tiền đầu kỳ	140	152	94.2	122	104
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	-57.4	28.1	-18.6	-87.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	152	94.2	122	104	15.8